

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023

CỤC TRƯỞNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự cơ quan thi hành án dân sự và công chức làm công tác thi hành án dân sự;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Thông báo số 392/TB-CTHADS ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự về việc thông báo xét duyệt (thẩm định) quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023.

Theo đề nghị của Trưởng phòng, Phòng Tài chính - Kế toán Cục Thi hành án dân sự;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam (theo Phụ lục đính kèm Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Phòng Tài chính – Kế toán và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Phó cục trưởng (để biết);
- Vụ KHTC Tổng cục (để b/c);
- Công thông tin điện tử Cục THADS;
- Lưu VT, TCKT.

CỤC TRƯỞNG



Lê Văn Chương

CHI TIẾT QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 49 /QĐ-CTHADS ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Cục trưởng Cục THADS tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: đồng

STT	Loại	Khoản	Tên đơn vị	Ngân sách nhà nước			
				Nguồn tự chủ tài chính		Nguồn không tự chủ tài chính	
				Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu được duyệt quyết toán	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu được duyệt quyết toán
			Tổng cộng	26,364,264,000	26,364,264,000	2,354,790,000	2,354,790,000
	340	341	Chi quản lý nhà nước	26,364,264,000	26,364,264,000	2,211,310,000	2,211,310,000
01			Chi cục THADS tp Tam Kỳ	2,270,981,000	2,270,981,000	115,525,000	115,525,000
02			Chi cục THADS huyện Phước Sơn	1,035,753,000	1,035,753,000	6,825,000	6,825,000
03			Chi cục THADS huyện Đông Giang	1,105,792,000	1,105,792,000	4,835,000	4,835,000
04			Chi cục THADS huyện Nam Giang	1,145,115,000	1,145,115,000	7,175,000	7,175,000
05			Chi cục THADS huyện Tây Giang	1,056,845,000	1,056,845,000	7,175,000	7,175,000
06			Chi cục THADS huyện Nam Trà My	965,445,000	965,445,000	5,990,000	5,990,000
07			Chi cục THADS huyện Bắc Trà My	1,176,810,000	1,176,810,000	8,870,000	8,870,000
08			Chi cục THADS huyện Tiên Phước	1,338,268,000	1,338,268,000	10,185,000	10,185,000
09			Chi cục THADS huyện Núi Thành	2,204,892,000	2,204,892,000	165,500,000	165,500,000
10			Chi cục THADS huyện Thăng Bình	1,640,193,000	1,640,193,000	160,695,000	160,695,000
11			Chi cục THADS huyện Quế Sơn	1,440,603,000	1,440,603,000	650,185,000	650,185,000
12			Chi cục THADS huyện Hiệp Đức	986,935,000	986,935,000	7,175,000	7,175,000
13			Chi cục THADS huyện Duy Xuyên	1,737,175,000	1,737,175,000	111,995,000	111,995,000
14			Chi cục THADS thị xã Điện Bàn	2,280,795,000	2,280,795,000	163,810,000	163,810,000
15			Chi cục THADS huyện Đại Lộc	1,525,515,000	1,525,515,000	160,990,000	160,990,000

16			Chi cục THADS huyện Phú Ninh	1,548,676,000	1,548,676,000	11,690,000	11,690,000
17			Chi cục THADS Tp Hội An	2,084,115,000	2,084,115,000	606,860,000	606,860,000
18			Chi cục THADS huyện Nông Sơn	820,356,000	820,356,000	5,830,000	5,830,000
	070	085	Chi giáo dục đào tạo	0	0	143,480,000	143,480,000
01			Chi cục THADS tp Tam Kỳ		0	5,700,000	5,700,000
02			Chi cục THADS huyện Phước Sơn		0	4,700,000	4,700,000
03			Chi cục THADS huyện Đông Giang		0	4,700,000	4,700,000
04			Chi cục THADS huyện Nam Giang		0	2,500,000	2,500,000
05			Chi cục THADS huyện Tây Giang		0	5,000,000	5,000,000
06			Chi cục THADS huyện Nam Trà My		0	6,000,000	6,000,000
07			Chi cục THADS huyện Bắc Trà My		0	5,000,000	5,000,000
08			Chi cục THADS huyện Tiên Phước		0	2,500,000	2,500,000
09			Chi cục THADS huyện Núi Thành		0	39,880,000	39,880,000
10			Chi cục THADS huyện Thăng Bình		0	6,900,000	6,900,000
11			Chi cục THADS huyện Quế Sơn		0	13,700,000	13,700,000
12			Chi cục THADS huyện Hiệp Đức		0	9,700,000	9,700,000
13			Chi cục THADS huyện Duy Xuyên		0	5,000,000	5,000,000
14			Chi cục THADS thị xã Điện Bàn		0	2,500,000	2,500,000
15			Chi cục THADS huyện Đại Lộc		0	5,700,000	5,700,000
16			Chi cục THADS huyện Phú Ninh		0	2,500,000	2,500,000
17			Chi cục THADS Tp Hội An		0	17,500,000	17,500,000
18			Chi cục THADS huyện Nông Sơn		0	4,000,000	4,000,000

TỔNG CỤC THADS
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
TỈNH QUẢNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHI TIẾT QUYẾT TOÁN NGUỒN PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 99 /QĐ-CTHADS ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Cục trưởng Cục THADS tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: đồng

STT	Loại	Khoản	Tên đơn vị	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	340	341	Tổng cộng	4,446,809,584	4,426,963,340
01			Chi cục THADS tp Tam kỳ	590,620,103	570,773,859
02			Chi cục THADS huyện Phước Sơn	144,498,502	144,498,502
03			Chi cục THADS huyện Đông Giang	138,095,372	138,095,372
04			Chi cục THADS huyện Nam Giang	139,595,703	139,595,703
05			Chi cục THADS huyện Tây Giang	155,163,550	155,163,550
06			Chi cục THADS huyện Nam Trà My	114,525,805	114,525,805
07			Chi cục THADS huyện Bắc Trà My	176,184,729	176,184,729
08			Chi cục THADS huyện Tiên Phước	195,609,156	195,609,156
09			Chi cục THADS huyện Núi Thành	390,021,261	390,021,261
10			Chi cục THADS huyện Thăng Bình	219,395,594	219,395,594
11			Chi cục THADS huyện Quế Sơn	217,472,081	217,472,081
12			Chi cục THADS huyện Hiệp Đức	144,494,307	144,494,307
13			Chi cục THADS huyện Duy Xuyên	307,443,749	307,443,749
14			Chi cục THADS thị xã Điện Bàn	493,546,238	493,546,238
15			Chi cục THADS huyện Đại Lộc	257,731,041	257,731,041
16			Chi cục THADS huyện Phú Ninh	240,941,205	240,941,205
17			Chi cục THADS Tp Hội An	407,273,500	407,273,500
18			Chi cục THADS huyện Nông Sơn	114,197,688	114,197,688

CHI TIẾT QUYẾT TOÁN NGUỒN KHÁC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 99/QĐ-CTHADS ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Cục trưởng Cục THADS tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: đồng

STT	Loại	Khoản	Tên đơn vị	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	340	341	Tổng cộng	18,773,329	18,773,329
01			Chi cục THADS tp Tam kỳ		0
02			Chi cục THADS huyện Phước Sơn		0
03			Chi cục THADS huyện Đông Giang		0
04			Chi cục THADS huyện Tây Giang		0
05			Chi cục THADS huyện Nam Giang		0
06			Chi cục THADS huyện Nam Trà My		0
07			Chi cục THADS huyện Bắc Trà My		0
08			Chi cục THADS huyện Tiên Phước		0
09			Chi cục THADS huyện Núi Thành		0
10			Chi cục THADS huyện Thăng Bình		0
11			Chi cục THADS huyện Quế Sơn	18,773,329	18,773,329
12			Chi cục THADS huyện Hiệp Đức		0
13			Chi cục THADS huyện Duy Xuyên		0
14			Chi cục THADS thị xã Điện Bàn		0
15			Chi cục THADS huyện Đại Lộc		0
16			Chi cục THADS huyện Phú Ninh		0
17			Chi cục THADS Tp Hội An		0
18			Chi cục THADS huyện Nông Sơn		0